

Số: 316/QĐ-VPC

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN HOA TIÊU HÀNG HẢI - TKV

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ giao thông vận tải về ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải-TKV đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất ngày 27/9/2021;

Căn cứ tình hình thị trường cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong khu vực hiện nay;

Xét đề nghị của Phụ trách phòng HTHH.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ Hoa tiêu Hàng hải của Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024. Bãi bỏ các quyết định trước đây trái với quyết định này.

Điều 3. Các phó giám đốc, trưởng các đơn vị, phòng ban trong Công ty và các khách hàng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- CT, KSV công ty (b/c);
- Lưu VT, KHĐT.



GIÁM ĐỐC


Trần Đạo

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 316 /QĐ-VPC ngày 01/07/2024
của Giám đốc Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV)

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Biểu giá này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dụng phục vụ dầu khí, trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

4. Tàu công vụ là tàu thuyền chuyên dùng để thực hiện công vụ của Nhà nước không vì mục đích thương mại không thuộc đối tượng tính giá theo quy định tại Quyết định này.

5. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

Điều 2. Tuyến dẫn tàu được giao của Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV

1. Các tuyến dẫn tàu được giao tương ứng với các loại dịch vụ được quy định tại Điều 8 (vận tải nội địa) và Điều 9 (vận tải quốc tế) của Biểu giá này, cụ thể:

- Khu neo đậu, chuyển tải Cặp Tiên
- Khu neo đậu, chuyển tải Hòn Ót
- Khu neo đậu, chuyển tải Hòn Con Ong 1
- Khu neo đậu, chuyển tải Hòn Con Ong 2
- Khu neo đậu, chuyển tải Hòn Nét 2
- Bến cảng Cẩm Phả
- Bến cảng Nhà máy xi măng Cẩm Phả

2. Các tuyến hàng hải khác: là các tuyến hàng hải mà Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV được cấp phép hoạt động.

Điều 3. Thời gian làm việc

- Giờ làm việc hành chính từ 07 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần.
- Giờ trực ban hoa tiêu 24h/24h (kể cả ngày thứ Bảy, Chủ nhật, Lễ, Tết).

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Biểu giá này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

2. Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.

3. Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.

4. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

5. Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

6. Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

7. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

8. Hàng hóa quá cảnh là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

9. Lượt dẫn tàu được tính là việc hoả tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoả tiêu lên tàu đến vị trí hoả tiêu rời tàu theo quy định.

10. Một chuyến được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt.

11. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo bao gồm các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được công bố theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn

1. Tổng dung tích (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải.

2. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

đ) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

3. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

4. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

5. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m³); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m³. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m³. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m³ trở lên thì cứ 02 m³ tính bằng 01 tấn.

6. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

Điều 6. Đồng tiền tính giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Cơ sở xác định giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Biểu giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này được xác định căn cứ vào Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải, quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan và Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ giao thông vận tải về ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam.

2. Số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải được thu theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của đơn giá hoa tiêu, cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.

3. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hoa tiêu, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dẫn;

b) Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

4. Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV khi thu tiền dịch vụ hoa tiêu sẽ xuất hóa đơn dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

5. Các mức giá quy định trong Biểu giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 8% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng khác phải nộp.

Chương II: CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Bảng giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

1. Bảng giá dịch vụ hoa tiêu

TT	Loại dịch vụ	Đơn giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	64,8 (đồng/GT)
2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại	27 (đồng/GT/HL)

2. Tính theo lượt dẫn tàu: Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải nội địa tính theo lượt dẫn tàu là 2.160.000 đồng/lượt.

3. Trường hợp giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá quy định tại khoản 1 điều này thấp hơn giá theo lượt dẫn tàu quy định tại khoản 2 điều này, thì giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại khoản 2 điều này.

Điều 9. Bảng giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

1. Bảng giá dịch vụ hoa tiêu

TT	Loại dịch vụ	Đơn giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	0,0162 USD/GT
2	Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài trường hợp trên, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:	
	- Đến 10 hải lý	0,003672 USD/GT/HL
	- Từ 10 hải lý đến 30 hải lý	0,002376 USD/GT/HL
	- Trên 30 hải lý	0,00162 USD/GT/HL

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại khoản 1 Điều này, tàu thuyền có dung tích từ 80.000GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:



a) Phần dung tích trên 80.000GT đến 120.000GT, áp dụng khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phần dung tích trên 120.000GT đến 160.000GT, áp dụng khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Phần dung tích trên 160.000GT trở lên, áp dụng khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tính theo lượt dẫn tàu: Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải quốc tế tính theo lượt dẫn tàu

a) Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu quy định tại mục 2 khoản 1 điều này là 324 USD/lượt.

b) Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu quy định tại mục 1 khoản 1 điều này là 108 USD/lượt.

4. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) là 43.2 USD/ lượt;

5. Trường hợp giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá quy định tại khoản 1 điều này thấp hơn giá theo lượt dẫn tàu quy định tại khoản 3 điều này, thì giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại khoản 3 điều này.

Điều 10. Các quy định cụ thể

1) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

2) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 32.400 VNĐ/người/giờ đối với hoạt động nội địa và 10,8 USD/người/giờ đối với hoạt động quốc tế. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 216.000VNĐ/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động nội địa và 21,6 USD/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động quốc tế. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi

như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Điều 8, Điều 9 của Quyết định này.

3) Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế.

4) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó.

5) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì giá áp dụng bằng 110% giá quy định tại Điều 8, điều 9 của Quyết định này.

6) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật thì giá áp dụng bằng 150% giá quy định tại Điều 8, Điều 9 của Quyết định này.

7) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất thì giá áp dụng bằng 110% giá quy định tại Điều 8, Điều 9 của Quyết định này.

8) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu được tính không vượt quá giá theo lượt dẫn quy định tại khoản 2 điều 8 đối với hoạt động hàng hải nội địa và khoản 3 điều 9 đối với hoạt động hàng hải quốc tế.

9) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 324.000VNĐ/tàu/lượt đối với tàu hoạt động nội địa và 32,4 USD/tàu/lượt đối với tàu hoạt động quốc tế.

10) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 270.000 VNĐ/giờ đối với hoạt động nội địa và 108 USD/giờ đối với hoạt động quốc tế, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

11) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, khung giá áp dụng bằng 80% đơn giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 8, Điều 9 hoặc áp dụng bằng 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

12) Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% đơn giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 8, Điều 9 của Quy định này hoặc áp dụng bằng 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.



13) Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 8, Điều 9 của Quy định này hoặc áp dụng bằng 324 USD.

14) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Quyết định này;

15) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách, áp dụng bằng 70% giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 8, Điều 9 Quyết định này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Biểu giá này có hiệu lực thi hành từ 00h00 ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Điều 11. Hướng dẫn thủ tục sử dụng dịch vụ hoa tiêu

1. Khách hàng là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ hoa tiêu của Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV trực tiếp hoặc thông qua đại lý, đại diện của mình liên hệ với:

Phòng Hoa tiêu - Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV:

+ Địa chỉ: Phố Hàng Than, phường Hồng Gai, TP Hạ Long, tỉnh Quảng
Ninh

+ Điện thoại: 02033.659955 - Fax: 02033.811919

+ Hotline: 0903425188 - 0912533984

+ Email: tkv.hthh@gmail.com

+ Website: Pilottkv.com

2. Biểu mẫu yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu (Order):